



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số: 937.2022/QĐ-VPCNCL ngày 06 tháng 12 năm 2022
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm - Ban Đảm bảo Chất lượng**

Laboratory: **Laboratory - Quality Assurance Department**

Cơ quan chủ quản: **Chi nhánh Công ty cổ phần Sữa Việt Nam - Nhà máy Sữa Sài Gòn**

Organization: **Branch of Vietnam Dairy products joint stock company - Sai Gon Dairy Factory**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field of testing: **Chemical, Biological**

Người quản lý: **Phạm Thị Hồng Hạnh**

Laboratory manager: **Pham Thi Hong Hanh**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Phạm Thị Hồng Hạnh	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests
2.	Đặng Công Thuận	Các phép thử vi sinh được công nhận/ Accredited biological tests
3.	Nguyễn Thị Thúy Hà	Các phép thử hóa được công nhận/ Accredited chemical tests

Số hiệu/ Code: **VILAS 411**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **08/02/2025**

Địa chỉ/ Address: **Lô 1-18, khu G1, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, Hương Lộ 80, Phường Hiệp Thành, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.**

Lot 1-18, G1 Area, Tan Thoi Hiep Industrial Zone, 80 Street, Hiep Thanh Ward, 12 District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Địa điểm/Location: **Lô 1-18, khu G1, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, Hương Lộ 80, Phường Hiệp Thành, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.**

Lot 1-18, G1 Area, Tan Thoi Hiep Industrial Zone, 80 Street, Hiep Thanh Ward, 12 District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 411**Điện thoại/ *Tel*: **028.6252.8555**Fax: **028.3717.6353****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Sữa chua, sữa dạng lỏng <i>Yogurt, liquid milk</i>	Xác định hàm lượng Nito Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of Nitrogen content Kjeldahl method</i>	(0,99 ~ 6,2) % m/m	TCVN 8099-1:2015 (ISO 8968-1:2014)
2.		Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp khối lượng (phương pháp chuẩn) <i>Determination of fat content Gravimetric method (reference method)</i>	(0,02 ~ 4,11) % m/m	TCVN 6508:2011 (ISO 1211:2010)
3.	Sữa dạng lỏng <i>Liquid milk</i>	Xác định hàm lượng chất khô tổng số Phương pháp chuẩn <i>Determination of total solids content Reference method</i>	(8,0 ~ 26,0) % m/m	TCVN 8082:2013 (ISO 6731:2010)
4.	Sữa chua <i>Yogurt</i>	Xác định hàm lượng chất khô tổng số Phương pháp chuẩn <i>Determination of total solids content Reference method</i>	(9,9 ~ 27,0) % m/m	TCVN 8176:2009 (ISO 13580:2005)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 411****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh***Field of testing: Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Sữa chua, sữa dạng lỏng <i>Yogurt, liquid milk</i>	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 ⁰ C <i>Enumerration of microorgannisms Colony count technique at 30⁰C</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)
2.		Định lượng đơn vị hình thành khuẩn lạc từ nấm men và/hoặc nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 25 ⁰ C <i>Enumeration of colony-forming units of yeasts and/or moulds Colony count technique at 25⁰C</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 6265:2007 (ISO 6611:2004)
3.		Định lượng Enterobacteriaceae Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Enterobacteriaceae Colony count technique</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 5518-2:2007